

Bản án số: **24/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 31 - 7 - 2018

V/v Tranh chấp “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hùng Nuôi.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Việt.

2. Ông Ngô Văn Lầu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 31 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2017/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2017 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 56/2018/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **A.** Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Sóc Trăng. (*có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt*)

2. Bị đơn: Ông **B.** Địa chỉ: Lãnh thổ Đài Loan. (*vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải, công khai chứng cứ và yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đề cùng ngày 14/8/2017, nguyên đơn bà A trình bày:** Vào ngày 13/7/2015, thông qua sự giới thiệu của người thân, bà và ông B quen biết nhau. Sau thời gian tìm hiểu, hai người quyết định kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân huyện Z, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 19/01/2016. Sau khi kết hôn, hai người sống chung với nhau được khoảng 01 tháng thì ông B trở về Đài Loan, sau đó có về Việt Nam thăm bà vài lần. Đến tháng 5/2016, hai người phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về ngôn ngữ, quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không thấu hiểu nhau nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và hai người đã không còn chung sống với nhau từ tháng 7/2016. Từ tháng 7/2016, ông B đã trở về Đài Loan và không còn liên lạc với bà, cũng như không quan tâm đến cuộc sống của bà, không thực hiện nghĩa vụ của người chồng.

Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn giữa vợ chồng không thể hàn gắn được, hai người cũng không còn liên lạc với nhau, do đó bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông B.
- Về con chung, tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: Không có, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do hoàn cảnh gia đình đơn chiếc, bà lại bận đi làm, không thể thường xuyên có mặt mỗi khi Tòa án triệu tập. Bà yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải, công khai chứng cứ và yêu cầu Tòa án tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt bà, bà cam kết không khiếu nại gì về sau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về tố tụng:

[1] Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà A yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông B; không có con chung; về tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn không yêu cầu giải quyết; Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án xác định quan hệ pháp luật giải quyết “Ly hôn” là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; trong vụ án có đương sự ở nước ngoài nên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn bà A có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn bà A.

[3] Bị đơn ông B là người có quốc tịch Đài Loan, hiện nay cũng đang sinh sống tại Lãnh thổ Đài Loan. Sau khi thụ lý vụ án, vào ngày 25/10/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã lập hồ sơ ủy thác tư pháp tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án số 86/TB-TLVA ngày 15/8/2017 cho ông B để thông báo cho ông B biết về nội dung yêu cầu khởi kiện của bà A. Sau đó, Bộ Tư pháp đã có Văn bản số 1733/BTP-PLQT ngày 30/5/2018 thông báo cho Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng được biết là Cơ quan có thẩm quyền của Lãnh thổ Đài Loan đã thực hiện ủy thác tư pháp tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông B vào ngày 11/4/2018 bằng phương thức: Chuyển cho người sống chung cùng đương sự; kèm theo văn bản Bộ tư pháp có gửi các tài liệu có liên quan đến việc tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông B. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay ông B vắng mặt không rõ lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông B.

[4] Ngày 14/8/2017 nguyên đơn bà A có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Đồng thời, bị đơn B cũng không thể có mặt tham gia hòa giải được. Do đó, Tòa án không

tiến hành hòa giải được vụ án theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[II] Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà A và ông B là những người có đủ điều kiện kết hôn, hai người đã tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân huyện Z, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 19/01/2016, nên quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông B là hôn nhân hợp pháp.

[2] Xét thấy, việc kết hôn giữa bà A và ông B không xuất phát từ tình cảm yêu thật sự của các bên và không có sự tìm hiểu kỹ trước khi kết hôn, nên sau khi kết hôn hai người chung sống được một thời gian ngắn thì đã phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được, nguyên nhân là do bất đồng về ngôn ngữ và quan điểm sống; đồng thời sau khi mâu thuẫn phát sinh thì giữa hai người cũng không tìm cách để hàn gắn tình cảm vợ chồng mà ông B trở về Đài Loan sinh sống cho đến nay, không còn liên lạc với bà A. Như vậy, cho thấy cuộc sống vợ chồng bà A và ông B không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng đã thật sự không còn, mâu thuẫn vợ chồng đến mức trầm trọng, tương lai không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không thể tồn tại, nếu duy trì hôn nhân sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường của mỗi người. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của bà A xin được ly hôn với ông B là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đồng ý cho bà A được ly hôn với ông B.

[3] Về con chung: Bà A trình bày là không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: Bà A trình bày là không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí sơ thẩm và chi phí ủy thác tư pháp: Bà A phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000đồng và chi phí ủy thác tư pháp 3.200.000đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27, Điều 44 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153, Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273, điểm b khoản 1 Điều 470, điểm a khoản 5 Điều 477 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm a khoản 5 Điều 27 và Điều 44 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà A được ly hôn với ông B.
- Về con chung: Không có, nên không đặt ra xem xét.
- Về tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: Không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà A phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0008683 ngày 14 tháng 8 năm 2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng; Như vậy, bà A đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

- Chi phí ủy thác tư pháp: Bà A phải chịu tổng cộng 3.200.000đồng (Ba triệu hai trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp đã nộp tổng cộng 3.200.000đồng (Ba triệu hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền phí, lệ phí số: 0001796 và Biên lai thu tiền số: 004988 cùng ngày 24 tháng 10 năm 2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng; Như vậy, bà A đã nộp đủ chi phí ủy thác tư pháp.

Báo cáo đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết) để xin Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm. Đối với đương sự cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án, quyết định được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án, quyết định được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- UBND huyện Z;
- Lưu HSVÀ-TDS.

Phạm Hùng Nuôi